



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH QUỐC TẾ
International Auditing and Financial Consulting Company Limited

Địa chỉ : Phòng 3203, Tầng 32, Nhà 34T, KĐT Trung Hòa - Nhân Chính, Quận Cầu Giấy, Hà Nội.

Address: Room 3203, 32th Floor, 34T Building, Trung Hoa - Nhan Chinh, Cau Giay District, Hanoi, Vietnam.

Tel: +84.4 222 12 891 | Fax: +84.4 222 12 892 | Email: ifc@ifcvietnam.com.vn | Website: www.ifcvietnam.com.vn

CÔNG TY CỔ PHẦN CẦU 12 - CIENCO1

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013



Thành viên hãng **AGN International** / Member Firm of **AGN International**

Kiểm toán/Audit . Kế toán/Accounting . Tư vấn thuế/Tax Consulting . Tài chính/Finance

MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cầu 12 - Cienco1 (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Bảo	Chủ tịch
Ông Đặng Thanh Bình	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Vinh	Ủy viên
Ông Đỗ Đình Nghị	Ủy viên
Ông Phạm Xuân Thủy	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Ngô Bá Toàn	Giám đốc (bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2013)
Ông Phạm Xuân Thủy	Giám đốc (miễn nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2013)
Ông Nguyễn Văn Vinh	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Hoa	Phó Giám đốc
Ông Đào Trọng Nam	Phó Giám đốc
Ông Vũ Văn Ba	Phó Giám đốc (miễn nhiệm tháng 11 năm 2013)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Ngô Bá Toàn

Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2014



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH QUỐC TẾ International Auditing and Financial Consulting Company Limited

Địa chỉ : Phòng 3203, Tầng 32, Nhà 34T, KĐT Trung Hòa - Nhân Chính, Quận Cầu Giấy, Hà Nội.

Address: Room 3203, 32th Floor, 34T Building, Trung Hoa - Nhan Chinh, Cau Giay District, Hanoi, Vietnam.

Tel: +84.4 222 12 891 Fax: +84.4 222 12 892 Email: ifc@ifcvietnam.com.vn Website: www.ifcvietnam.com.vn

Số: 3606/2014/BCKT- IFC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cầu 12 - Cienco1**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cầu 12 - Cienco1 (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28 tháng 03 năm 2014, từ trang 4 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Hạn chế phạm vi kiểm toán:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty đã thực hiện đối chiếu nhưng chưa đầy đủ các khoản công nợ phải thu khách hàng (các khoản phải thu đối với các chủ đầu tư công trình có sử dụng vốn ngân sách Nhà nước), trả trước cho người bán, tạm ứng, phải thu khác và phải trả khác. Chúng tôi cũng không thực hiện được các thủ tục kiểm toán thay thế cần thiết. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến về số dư các khoản công nợ chưa được đối chiếu nêu trên cũng như ảnh hưởng của các khoản mục này đến Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty.



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Không thống nhất trong xử lý kế toán:

Công ty đang trình bày trên Bảng cân đối Kế toán khoản mục “Tài sản ngắn hạn khác” (mã số 158) bao gồm cả số liệu thuộc khoản mục “Chi phí trả trước dài hạn” (mã số 261).

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Khúc Đình Dũng
Tổng Giám đốc
GCNĐKHNKT số 0748-2013-072-01
Thay mặt và đại diện cho
Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Quốc tế (IFC)
Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2014

Nguyễn Thị Thanh Hoa
Kiểm toán viên
GCNĐKHNKT số 1402-2013-072-01

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		457.770.314.505	526.185.347.094
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	90.810.227.597	37.555.682.118
1. Tiền	111		90.810.227.597	36.728.195.216
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	827.486.902
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.561.258.253	400.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	2.561.258.253	400.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		259.107.908.525	340.294.664.005
1. Phải thu khách hàng	131	V.5	269.879.628.334	328.997.528.241
2. Trả trước cho người bán	132		17.298.054.928	30.260.664.655
4. Các khoản phải thu khác	135	V.3	11.506.282.714	13.469.925.422
5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(39.576.057.451)	(32.433.454.313)
IV. Hàng tồn kho	140		34.628.834.441	65.132.312.035
1. Hàng tồn kho	141	V.4	34.628.834.441	65.132.312.035
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		70.662.085.689	82.802.688.936
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		19.541.320	50.777.658
2. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.6	70.642.544.369	82.751.911.278
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		42.194.530.416	46.534.638.998
I. Tài sản cố định	220		42.194.530.416	46.534.638.998
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	40.373.751.547	44.938.051.492
- Nguyên giá	222		150.276.298.700	149.943.954.097
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(109.902.547.153)	(105.005.902.605)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	1.428.470.005	1.596.587.506
- Nguyên giá	228		2.284.841.506	2.284.841.506
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(856.371.501)	(688.254.000)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		392.308.864	-
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252		437.602.594	437.602.594
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(437.602.594)	(437.602.594)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		499.964.844.921	572.719.986.092

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		428.087.390.867	505.265.710.216
I. Nợ ngắn hạn	310		427.537.206.874	503.584.435.314
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.9	93.607.403.366	153.075.536.038
2. Phải trả người bán	312		133.761.480.920	103.343.546.692
3. Người mua trả tiền trước	313		32.758.806.398	57.850.902.409
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10	77.979.921.519	111.227.263.132
5. Phải trả người lao động	315		14.662.352.217	14.525.059.540
6. Chi phí phải trả	316		156.905.575	232.463.788
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.11	55.827.956.889	54.397.112.935
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		17.418.760.674	8.927.548.731
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.363.619.316	5.002.049
II. Nợ dài hạn	330		550.183.993	1.681.274.902
1. Vay và nợ dài hạn	334		547.629	547.629
3. Doanh thu ghi nhận trước	338		549.636.364	1.680.727.273
B. NGUỒN VỐN	400		71.877.454.054	67.454.275.876
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.12	71.877.454.054	67.454.275.876
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		48.500.000.000	48.500.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	417		2.353.078.989	983.563.725
3. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.235.686.202	866.170.938
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		2.216.120.737	846.605.473
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		16.572.568.126	16.257.935.740
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		499.964.844.921	572.719.986.092



Ngô Bá Toàn
Giám đốc

Cán Thành Đạt
Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Hải
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	925.934.558.903	895.024.121.289
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		2.481.747.325	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		923.452.811.578	895.024.121.289
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	856.060.058.334	821.550.770.111
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		67.392.753.244	73.473.351.178
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	959.367.022	2.060.409.094
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	15.301.887.249	19.778.315.398
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>15.301.887.249</i>	<i>19.773.500.936</i>
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		40.453.231.017	37.341.681.551
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		12.597.002.000	18.413.763.323
10. Thu nhập khác	31		5.636.997.760	4.685.847.719
11. Chi phí khác	32		1.662.036.211	2.613.978.063
12. Lợi nhuận khác	40		3.974.961.549	2.071.869.656
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		16.571.963.549	20.485.632.979
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.5	4.274.512.476	5.485.964.971
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		12.297.451.073	14.999.668.008
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.6	2.536	3.093



Ngô Bá Toàn
Giám đốc
Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2014



Cận Thành Đạt
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Hải
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU B 03-DN
Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Năm 2013	Năm 2012
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	983.231.220.774	908.676.664.592
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(642.070.451.859)	(729.200.005.165)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(148.475.820.075)	(122.812.867.882)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(15.144.981.674)	(19.413.275.000)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(5.259.718.088)	(10.908.056.140)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	17.596.503.853	75.331.026.527
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(69.841.790.927)	(190.194.721.347)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	120.034.962.004	(88.521.234.415)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(5.582.025.420)	(8.723.397.609)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	185.454.545	54.545.455
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(400.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	2.500.000.000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	359.948.916
7. Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	959.367.022	2.026.177.038
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(4.437.203.853)	(4.182.726.200)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	254.752.325.320	354.633.237.218
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(314.220.457.992)	(285.019.740.142)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.875.080.000)	(4.331.040.208)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(62.343.212.672)	65.282.456.868
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	53.254.545.479	(27.421.503.747)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	37.555.682.118	64.977.185.865
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	90.810.227.597	37.555.682.118



Ngô Bá Toàn
Giám đốc
Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2014

Cán Thành Đạt
Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Hải
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cầu 12 - Cienco1 (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Quyết định thành lập doanh nghiệp Nhà nước số 324/QĐ - TCCB - TĐ ngày 4 tháng 3 năm 1993 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải, là đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Xây dựng công trình giao thông 1, được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo quyết định số 1298/QĐ - BGTVT ngày 27 tháng 4 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100104651 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 1 tháng 10 năm 2007 và các lần thay đổi.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 5 ngày 15 tháng 4 năm 2013, vốn điều lệ của Công ty là 48.500.000.000 đồng (Bốn mươi tám tỷ năm trăm triệu đồng) tương ứng với 4.850.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Danh sách các cổ đông sáng lập của Công ty như sau:

STT	Tên cổ đông	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VND)
1	Tổng Công ty xây dựng công trình giao thông 1 Đại diện: Ông Nguyễn Văn Bảo; Ông Đặng Thanh Bình; Ông Đỗ Đình Nghị.	2.454.100	24.541.000.000
2	Ông Lê Văn Long	1.200	12.000.000
3	Ông Đào Trọng Nam	17.000	170.000.000
4	Ông Nguyễn Tá Thi	3.200	32.000.000
5	Nguyễn Hữu Hoa	30.800	308.000.000
6	Nguyễn Văn Vinh	29.600	296.000.000
7	Phạm Xuân Thủy	26.600	266.000.000

Tên giao dịch tiếng anh: BRIDGE JOINT STOCK COMPANY NO.12, tên viết tắt là BJSC12 - CIENCOI.

Trụ sở chính của Công ty: Số 463 Nguyễn Văn Linh, Phường Phúc Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội.

Tổng số nhân viên trong danh sách của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 945 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 855 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Đào tạo dạy nghề: công nhân kỹ thuật nghiệp vụ (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Kinh doanh bất động sản;
- Chế biến lâm sản (trừ loại lâm sản Nhà nước cấm);
- Sửa chữa thiết bị máy móc ngành giao thông, xây dựng;
- Gia công kết cấu thép, vật liệu xây dựng và các sản phẩm cơ khí khác;
- Tư vấn kiểm định chất lượng công trình xây dựng, kinh doanh phòng thí nghiệm chuyên ngành;
- Thiết kế công trình xây dựng cầu;
- Tư vấn đầu tư xây dựng, tư vấn lập dự án tiền khả thi và khả thi;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)

- Cho thuê nhà ở, dịch vụ nhà đất, cho thuê kho bãi, nhà xưởng;
- Lữ hành nội địa, quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (Không bao gồm kinh doanh quán bar; Phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Xây dựng và kinh doanh: các nhà máy phát điện vừa và nhỏ, các công trình phục vụ dân sinh, khu vui chơi giải trí;
- Xây dựng các công trình: giao thông, thủy lợi, dân dụng, công nghiệp, cảng, công trình thủy, kết cấu hạ tầng dự án cấp thoát nước, đường dây và trụ điện 35KV trở xuống;
- Thiết kế công trình cầu, đường bộ.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các Thông tư hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán máy.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Dự phòng phải thu và dự phòng nợ khó đòi được trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do nhà thầu thực hiện là giá trị quyết toán cuối cùng của công trình cộng các chi phí liên quan trực tiếp và chi phí đăng ký, nếu có.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	25
Máy móc và thiết bị	05 - 13
Phương tiện vận tải	04 - 10
Thiết bị văn phòng	05 - 08
Tài sản cố định khác	05 - 10

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị quyền sử dụng đất (không thời hạn và có thời hạn) và phần mềm máy tính của Công ty. Công ty thực hiện trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất có diện tích 6.981 m² được Nhà nước cho thuê trong vòng 50 năm. Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao. Phần mềm máy tính được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 8 năm. Công ty đã trích hết khấu hao của phần mềm máy tính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị vật tư thi công xuất dùng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước ngắn hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp tỉ lệ sản lượng thực hiện trong kỳ với định mức mà Công ty đã quy định, chi phí trả trước là công cụ dụng cụ chờ phân bổ sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng. (xem chi tiết dưới đây)

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Hợp đồng xây dựng (Tiếp theo)

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	1.822.467.880	988.176.362
Tiền gửi ngân hàng	88.987.759.717	35.740.018.854
Các khoản tương đương tiền	-	827.486.902
Cộng	90.810.227.597	37.555.682.118

2. Đầu tư ngắn hạn

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn	2.561.258.253	400.000.000
Cộng	2.561.258.253	400.000.000

3. Các khoản phải thu khác

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Hoạt động gia công thiết bị công cụ dụng cụ	-	2.235.454.200
Phải thu khác	11.506.282.714	11.234.471.222
Cộng	11.506.282.714	13.469.925.422

4. Hàng tồn kho

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.471.799.448	2.212.109.378
Công cụ, dụng cụ	638.658.645	480.166.526
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	32.518.376.348	62.440.036.131
Cộng	34.628.834.441	65.132.312.035

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5. Phải thu khách hàng

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Công ty TNHH TC& XD Kukdong - Minh Lương	40.024.476.289	61.170.782.656
BQLDA đầu tư Cơ sở hạ tầng ưu tiên Thành phố Đà Nẵng - Cầu Khuê Đông	5.491.048.671	57.942.233.812
BQLDA Giao thông 1 - Sở GTVT Bà Rịa - Vũng Tàu Cầu Chà Và	17.720.788.514	21.220.788.514
BQL dự án các CT Giao thông TĐ- Cầu Bàn Xá	13.955.331.993	13.955.331.993
Công ty TNHH KEANGNAM- Gói EX4 Hải Dương	12.435.813.430	9.341.173.142
BQLDA Cải Mép - Thị vải- Cầu Bàn Thạch	20.571.488.423	9.008.550.271
BQL & ĐH dự án XDGT Hà Tĩnh-Cửa Nhượng	11.801.722.001	8.640.703.001
BQL dự án 7- Cầu Chợ Gạo	4.246.430.373	5.142.475.000
BQL các DA ĐT XDKCNC TP HCM - D2B	-	4.694.067.000
BQL dự án giao thông 3- Nút giao Lê Văn Lương	3.618.263.000	15.829.263.000
BQLDA XDĐCT Nội Bài - Lào Cai - Sở GTVT Lào Cai	3.474.707.391	-
BQL dự án Mỹ Thuận-cầu Hưng Lợi	2.848.268.000	3.296.616.000
BQL các DA giao thông Vĩnh Long- Cầu Trà ôn	3.019.185.101	3.019.185.101
BQL dự án Mỹ Thuận-Cầu Mỹ An	7.238.360.639	2.742.278.931
BQL dự án CTGT Bạc Liêu, Mỹ Thuận-Cầu Bạc Liêu	-	2.731.678.739
Công ty HDXL nhà QNĐN + Ban QLDA cầu S.Hàn	2.718.280.357	2.718.280.357
BQL các DA ĐT XD Giao thông - cầu Ba Láng	2.673.696.540	2.673.696.540
BQL dự án liên doanh 18	2.323.935.827	2.323.935.827
BQL cầu Bắc Kạn II - Bắc Kạn	1.592.474.695	2.164.106.895
Ban QLDA giao thông 1- Mỗ Lao	2.103.527.000	-
BQL dự án Long An - Cầu Kênh nước mặn	-	2.075.131.000
Ban điều hành cầu Khê Hồi	2.047.309.600	2.047.309.600
Cầu Phú Lương	1.918.423.473	1.918.423.473
BQL Dự án Giao thông Phú Thọ - Cầu Hạ Hoà	1.704.636.724	1.704.636.724
BQLDA ĐT & XD-Sở GTVT Lâm Đồng-Đường tỉnh 72	1.616.549.461	1.616.549.461
Tổng Công ty Xây dựng CTGT1	78.348.406.037	75.661.266.626
Phải thu khách hàng khác	26.386.504.795	15.359.064.578
Cộng	269.879.628.334	328.997.528.241

6. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	55.732.207	-
Tạm ứng	24.919.764.993	35.818.194.717
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	8.487.598.600	5.936.261.552
Tài sản ngắn hạn khác	37.179.448.569	40.997.455.009
Cộng	70.642.544.369	82.751.911.278

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

7. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2013	9.300.631.764	128.136.109.047	9.101.868.369	3.084.952.990	320.391.927	149.943.954.097
Mua trong năm	-	5.014.099.229	-	121.352.728	54.264.600	5.189.716.557
Giảm khác	(15.840.000)	(3.694.054.903)	(13.181.818)	(950.138.506)	(184.156.727)	(4.857.371.954)
Tại ngày 31/12/2013	9.284.791.764	129.456.153.373	9.088.686.551	2.256.167.212	190.499.800	150.276.298.700
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2013	4.344.607.244	90.730.018.200	7.212.922.687	2.550.989.701	167.364.773	105.005.902.605
Khấu hao trong năm	491.570.160	8.422.235.910	274.343.271	433.043.293	132.823.868	9.754.016.502
Giảm khác	(15.840.000)	(3.694.054.903)	(13.181.818)	(950.138.506)	(184.156.727)	(4.857.371.954)
Tại ngày 31/12/2013	4.820.337.404	95.458.199.207	7.474.084.140	2.033.894.488	116.031.914	109.902.547.153
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2013	4.956.024.520	37.406.090.847	1.888.945.682	533.963.289	153.027.154	44.938.051.492
Tại ngày 31/12/2013	4.464.454.360	33.997.954.166	1.614.602.411	222.272.724	74.467.886	40.373.751.547

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 13 là 33.413.961.140 đồng, (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 68.628.933.180 đồng).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố cho các khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 6.212.491.891 đồng, (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 9.644.896.201 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

8. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại 01/01/2013	1.596.587.506	688.254.000	2.284.841.506
Tại 31/12/2013	1.596.587.506	688.254.000	2.284.841.506
HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại 01/01/2013	-	688.254.000	688.254.000
Khấu hao trong năm	168.117.501	-	168.117.501
Tại 31/12/2013	168.117.501	688.254.000	856.371.501
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2013	1.596.587.506	-	1.596.587.506
Tại 31/12/2013	1.428.470.005	-	1.428.470.005

9. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển nông thôn - Chi nhánh Gia Lâm	6.000.000	6.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành Đô (*)	12.088.650.827	34.088.163.594
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương (**)	81.512.752.539	118.981.372.444
Cộng	93.607.403.366	153.075.536.038

(*) Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành Đô theo các hợp đồng tín dụng sau:

- Theo Hợp đồng tín dụng số 151/2013/572 ngày 26 tháng 06 năm 2013 với tổng hạn mức dư nợ tối đa là 68 tỷ đồng. Thời hạn vay tối đa 9 tháng trên mỗi lần nhận tiền vay. Công ty vay vốn để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động thi công công trình Cầu Lạch Tray. Khoản vay trên chịu lãi suất theo từng bảng kê rút vốn cụ thể. Công ty sử dụng quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận số AD-082948, giá trị tài sản trên đất tại số 463 Nguyễn Văn Linh, quận Long Biên, thành phố Hà Nội và máy móc thiết bị, phương tiện vận tải khác để đảm bảo cho khoản vay trên (Thuyết minh số V.7).
- Theo Hợp đồng tín dụng số 151/2013/573 ngày 26 tháng 06 năm 2013 với tổng hạn mức dư nợ tối đa là 151.483.000.000 đồng. Thời hạn vay tối đa 9 tháng trên mỗi lần nhận nợ. Công ty vay vốn để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động thi công công trình Cầu Cửa Nhượng. Khoản vay trên chịu lãi suất theo từng bảng kê rút vốn cụ thể. Công ty sử dụng quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận số AD-082948, giá trị tài sản trên đất tại số 463 Nguyễn Văn Linh, quận Long Biên, thành phố Hà Nội và máy móc thiết bị, phương tiện vận tải khác để đảm bảo cho khoản vay trên (Thuyết minh số V.7).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

9. Vay và nợ ngắn hạn (Tiếp theo)

(**) Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương theo các hợp đồng tín dụng sau:

- Theo hợp đồng tín dụng nguyên tắc số 01-2012/HĐTDNT- EX4 ngày tháng 10 năm 2012 với tổng số tiền vay là 132.000.000.000 đồng. Thời hạn rút tiền vay được xác định tại các hợp đồng tín dụng cụ thể nhưng không quá ngày 15 tháng 06 năm 2014. Lãi suất vay, thời hạn vay được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể và tối đa không quá 06 tháng đối với từng Giấy nhận nợ. Công ty sử dụng vốn vay để thi công xây dựng Cầu B-03, B-26 thuộc gói thầu số 04 - Dự án đường ô tô cao tốc Hà Nội - Hải Phòng. Công ty sử dụng quyền đòi nợ phát sinh từ Thỏa thuận hợp đồng thầu phụ cho việc xây dựng Cầu B-03 và B-26 của dự án đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng giữa Công ty TNHH Keangnam và Công ty Cổ phần Cầu 12 - Cienco 1 để đảm bảo cho khoản vay trên.
- Hợp đồng tín dụng nguyên tắc số 01-2013/HĐTDNT/DAOTAN ngày 26 tháng 6 năm 2013, tổng số tiền vay là 85.000.000.000 đồng. Thời hạn, lãi suất và số tiền vay được quy định cụ thể cho mỗi lần nhận nợ nhưng không quá 06 tháng cho mỗi lần vay. Công ty sử dụng quyền đòi nợ phát sinh từ hợp đồng xây lắp số 04/HP2-XL (RCCP04) ngày 5 tháng 3 năm 2013 giữa Ban quản lý dự án Đầu tư Phát triển Giao thông đô thị Hà Nội và Liên danh Công ty CP Cầu 12 - Cienco 1 và Công ty CP Đầu tư Xây dựng Linh Giang để đảm bảo cho khoản vay trên.(hợp đồng thế chấp số 01-2013/HĐTC/DAOTAN tháng 6 năm 2013).
- Hợp đồng tín dụng tín dụng cụ thể 01/2013-HĐTDNT/NHCT218-CAU12-SONGDUONG ngày 4 tháng 10 năm 2013 với tổng tiền vay hạn mức tối đa là 47.000.000.000 đồng. Công ty sử dụng vốn vay để bổ sung vốn lưu động thi công các công trình gói thầu số 01 đường, cầu dẫn và nửa cầu chính phía huyện Gia Bình, Công trình Đầu tư xây dựng tuyến đường nối DT282 cầu Vượt sông Đuống. Thời hạn và lãi suất tiền vay được xác định theo từng khế ước nhận nợ cụ thể và theo nguyên tắc lãi suất cho vay bằng lãi suất cơ sở cộng biên độ điều chỉnh 3,5%/năm.

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	74.718.643.976	105.646.979.629
Thuế xuất, nhập khẩu	-	117.952.840
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.245.925.122	5.141.246.204
Thuế thu nhập cá nhân	15.352.421	321.084.459
Cộng	77.979.921.519	111.227.263.132

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

11. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	296.316.937	246.316.973
Bảo hiểm xã hội	5.196.620.510	8.784.529.745
Bảo hiểm y tế	466.658.699	131.921.676
Bảo hiểm thất nghiệp	205.622.530	58.377.270
Công ty Cổ phần tư vấn và xây dựng Phú Xuân	887.967.951	13.410.344.702
Phải trả đội thi công công trình xây dựng	46.549.775.041	-
Phải trả phải nộp khác	2.224.995.221	31.765.622.569
Cộng	55.827.956.889	54.397.112.935

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

12. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư chủ sở hữu		Quỹ Đầu tư phát triển		Quỹ Dự phòng tài chính		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		Lợi nhuận chưa phân phối		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2012	48.500.000.000	544.012.543	426.619.756	407.054.291	8.791.023.642	58.668.710.232						
Lãi trong năm	-	-	-	-	14.999.668.008	14.999.668.008						
Trả cổ tức	-	-	-	-	(5.335.000.000)	(5.335.000.000)						
Phân phối lợi nhuận	-	439.551.182	439.551.182	439.551.182	(2.197.755.910)	(879.102.364)						
Số dư tại 31/12/2012	48.500.000.000	983.563.725	866.170.938	846.605.473	16.257.935.740	67.454.275.876						
Lãi trong năm	-	-	-	-	12.297.451.073	12.297.451.073						
Chia cổ tức	-	-	-	-	(5.820.000.000)	(5.820.000.000)						
Phân phối lợi nhuận	-	1.369.515.264	1.369.515.264	1.369.515.264	(6.162.818.687)	(2.054.272.895)						
Số dư tại 31/12/2013	48.500.000.000	2.353.078.989	2.235.686.202	2.216.120.737	16.572.568.126	71.877.454.054						

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

12. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vốn góp của nhà nước	24.541.000.000	24.541.000.000
Vốn góp của đối tượng khác	23.959.000.000	23.959.000.000
Cộng	48.500.000.000	48.500.000.000

c. Cổ phiếu

	31/12/2013	01/01/2013
	Cổ phần	Cổ phần
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.850.000	4.850.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.850.000	4.850.000
Cổ phiếu phổ thông	4.850.000	4.850.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.850.000	4.850.000
Cổ phiếu phổ thông	4.850.000	4.850.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

14. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Tuy nhiên, trong năm 2013, Công ty chủ yếu cung cấp dịch vụ thi công xây dựng cầu các loại hình kinh doanh khác chiếm tỷ trọng không đáng kể. Do đó, Công ty không có nghĩa vụ phải trình bày báo cáo bộ phận theo các bộ phận kinh doanh theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận. Doanh thu, giá vốn theo từng loại hình kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh VI.1 và VI.2.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong môi trường kinh tế khác.

Công ty có duy nhất một trụ sở đặt tại số 463 Nguyễn Văn Linh, phường Phúc Đồng, Quận Long Biên, thành phố Hà Nội. Do đó, Công ty không có nghĩa vụ phải trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28- Báo cáo bộ phận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	925.934.558.903	895.024.121.289
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu từ hoạt động xây lắp	925.125.300.722	890.059.897.485
Doanh thu cung cấp dịch vụ	809.258.181	4.964.223.804
Các khoản giảm trừ	2.481.747.325	-
Giảm giá hàng bán	2.481.747.325	-
Tổng	923.452.811.578	895.024.121.289

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Giá vốn hoạt động xây lắp	853.603.054.211	817.337.263.127
Giá vốn cung cấp dịch vụ	2.457.004.123	4.213.506.984
Cộng	856.060.058.334	821.550.770.111

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, tiền cho vay	959.367.022	2.059.858.010
Doanh thu tài chính khác	-	551.084
Cộng	959.367.022	2.060.409.094

4. Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí lãi vay	15.301.887.249	19.773.500.936
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	4.814.462
Cộng	15.301.887.249	19.778.315.398

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	16.571.963.549	20.485.632.979
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế:		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
Cộng: Chi phí không được khấu trừ	526.086.354	1.458.226.903
Chi phí phạt vi phạm hành chính	480.078.572	1.458.226.903
Chi phí phạt chậm nộp tiền thuế đất	46.007.782	-
Thu nhập chịu thuế	17.098.049.903	21.943.859.882
Thuế suất thuế TNDN	25%	25%
Thuế TNDN phải nộp	4.274.512.476	5.485.964.971
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.274.512.476	5.485.964.971

6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	12.297.451.073	14.999.668.008
Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông	4.850.000	4.850.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.536	3.093

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	373.217.595.498	390.776.345.791
Chi phí nhân công	145.428.567.637	123.576.495.967
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.922.134.003	8.650.188.066
Chi phí dịch vụ mua ngoài	221.028.166.312	201.941.081.309
Chi phí khác bằng tiền	68.916.325.190	29.933.560.541
Cộng	818.512.788.640	754.877.671.674

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÀU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VI. THÔNG TIN KHÁC

1. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.9 "Vay và nợ ngắn hạn" trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số IV "Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu" tương ứng.

	Giá trị ghi số	
	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	90.810.227.597	37.555.682.118
Phải thu khách hàng và phải thu khác	241.809.853.597	310.033.999.350
Đầu tư ngắn hạn	2.561.258.253	400.000.000
Cộng	335.181.339.447	347.989.681.468
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	93.607.950.995	153.076.083.667
Phải trả người bán và phải trả khác	189.589.437.809	157.740.659.627
Chi phí phải trả	156.905.575	232.463.788
Cộng	283.354.294.379	311.049.207.082

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn và giá hàng hóa.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2013			
Các khoản vay	93.607.403.366	547.629	93.607.950.995
Phải trả người bán và phải trả khác	189.589.437.809	-	189.589.437.809
Chi phí phải trả	156.905.575	-	156.905.575
Cộng	283.353.746.750	547.629	283.354.294.379
Tại ngày 01/01/2013			
Các khoản vay	153.075.536.038	547.629	153.076.083.667
Phải trả người bán và phải trả khác	157.740.659.627	-	157.740.659.627
Chi phí phải trả	232.463.788	-	232.463.788
Cộng	311.048.659.453	547.629	311.049.207.082

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn trong tương lai.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2013			
Tiền và các khoản tương đương tiền	90.810.227.597	-	90.810.227.597
Phải thu khách hàng và phải thu khác	241.809.853.597	-	241.809.853.597
Đầu tư ngắn hạn	2.561.258.253	-	2.561.258.253
Cộng	335.181.339.447	-	335.181.339.447
Tại ngày 01/01/2013			
Tiền và các khoản tương đương tiền	37.555.682.118	-	37.555.682.118
Phải thu khách hàng và phải thu khác	310.033.999.350	-	310.033.999.350
Đầu tư ngắn hạn	400.000.000	-	400.000.000
Cộng	347.989.681.468	-	347.989.681.468

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Trong năm 2013, Công ty phát sinh giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Doanh thu	(969.563.242)	5.099.470.505
	(969.563.242)	5.099.470.505
Tổng công ty Công trình Giao thông I- Cầu Vĩnh Tuy		
Mua hàng	-	87.208.479
	-	87.208.479
Tổng công ty Công trình Giao thông I- Cầu Vĩnh Tuy		
Số dư với các bên liên quan như sau:	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Các khoản phải thu	78.348.406.037	75.661.266.626
Tổng công ty Công trình Giao thông I	78.348.406.037	75.661.266.626
Các khoản phải trả	36.107.301.630	45.952.198.902
Tổng công ty Công trình Giao thông I	36.107.301.630	45.952.198.902

3. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trong Báo cáo tài chính.

4. Số liệu so sánh

Số liệu tại ngày 01 tháng 01 năm 2013 là số liệu đã được kiểm toán. Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh theo Báo cáo kiểm toán Nhà nước, chi tiết như sau:

Nội dung sai sót theo Báo cáo kiểm toán Nhà nước	Số tiền VND
- Phải thu khách hàng hạch toán thiếu	91.678.579.439
- Phải thu nội bộ hạch toán tăng	109.802.329.474
- Các khoản phải thu khác ngắn hạn hạch toán thiếu	2.099.603.008
- Hàng tồn kho hạch toán tăng	18.847.791.266
- Tài sản ngắn hạn khác hạch toán giảm	34.141.062.848
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang hạch toán tăng	736.747.795
- Phải trả người bán hạch toán thiếu	47.096.198.902
- Người mua trả tiền trước hạch toán tăng	6.453.283.000
- Thuế GTGT đầu ra hạch toán thiếu	2.246.004.547
- Phải trả nội bộ hạch toán tăng	75.497.196.046
- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác hạch toán thiếu	27.778.880.944
- Doanh thu chưa thực hiện hạch toán tăng	55.272.727
- Doanh thu hạch toán thiếu	22.460.045.466
- Giá vốn hạch toán thiếu	19.098.274.053
- Thu nhập khác hạch toán thiếu	55.272.727
- Chi phí thuế TNDN hiện hành hạch toán thiếu	854.261.035

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

4. Số liệu so sánh (Tiếp theo)

Chỉ tiêu trên Báo cáo	Ảnh hưởng của các sai sót VND
Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2012	
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng	22.460.045.466
Giá vốn hàng bán tăng	19.098.274.053
Thu nhập khác tăng	55.272.727
Chi phí thuế TNDN hiện hành tăng	854.261.035
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tăng	2.562.783.105
Lãi cơ bản trên cổ phiếu tăng	528
Bảng cân đối kế toán tại ngày 01/01/2013	
Phải thu khách hàng tăng	91.678.579.439
Phải thu nội bộ ngắn hạn giảm	(109.802.329.474)
Các khoản phải thu khác tăng	2.099.603.008
Hàng tồn kho giảm	(18.847.791.266)
Tài sản ngắn hạn khác tăng	34.141.062.848
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang giảm	(736.747.795)
Phải trả người bán tăng	47.096.198.902
Người mua trả tiền trước giảm	(6.453.283.000)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tăng	3.100.265.582
Phải trả nội bộ ngắn hạn giảm	(75.497.196.046)
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác tăng	27.778.880.944
Doanh thu chưa thực hiện giảm	(55.272.727)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tăng	2.562.783.105

Số liệu Báo cáo của các chỉ tiêu trên trước điều chỉnh và sau điều chỉnh:

Chỉ tiêu trên Báo cáo	Trước điều chỉnh VND	Sau điều chỉnh VND
Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2012		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	872.564.075.823	895.024.121.289
Giá vốn hàng bán	802.452.496.058	821.550.770.111
Doanh thu hoạt động tài chính	2.060.409.094	2.060.409.094
Chi phí hoạt động tài chính	19.778.315.398	19.778.315.398
Chi phí quản lý doanh nghiệp	37.341.681.551	37.341.681.551
Thu nhập khác	4.630.574.992	4.685.847.719
Chi phí khác	2.613.978.063	2.613.978.063
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	17.068.588.839	20.485.632.979
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.631.703.936	5.485.964.971
Lợi nhuận sau thuế TNDN	12.436.884.903	14.999.668.008
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.564	3.093

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

4. Số liệu so sánh (Tiếp theo)

Chỉ tiêu trên Báo cáo	Trước điều chỉnh VND	Sau điều chỉnh VND
Bảng cân đối kế toán tại ngày 01/01/2013		
Phải thu khách hàng tăng	237.318.948.802	328.997.528.241
Phải thu nội bộ ngắn hạn giảm	109.802.329.474	-
Các khoản phải thu khác tăng	11.370.322.414	13.469.925.422
Hàng tồn kho giảm	83.980.103.301	65.132.312.035
Tài sản ngắn hạn khác tăng	48.610.848.430	82.751.911.278
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang giảm	736.747.795	-
Phải trả người bán tăng	56.247.347.790	103.343.546.692
Người mua trả tiền trước giảm	64.304.185.409	57.850.902.409
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tăng	108.126.997.550	111.227.263.132
Phải trả nội bộ ngắn hạn giảm	75.497.196.046	-
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác tăng	26.618.231.991	54.397.112.935
Doanh thu chưa thực hiện giảm	1.736.000.000	1.680.727.273
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tăng	13.695.152.635	16.257.935.740



Ngô Bá Toàn
Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2014

Cán Thành Đạt
Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Hải
Người lập biểu